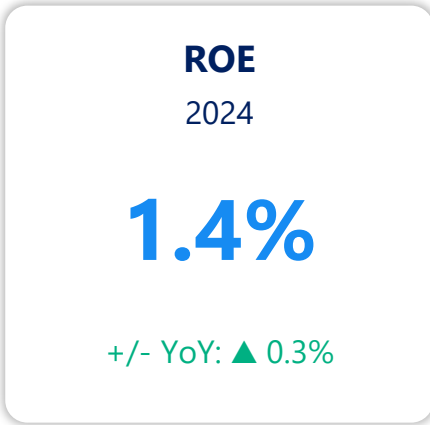
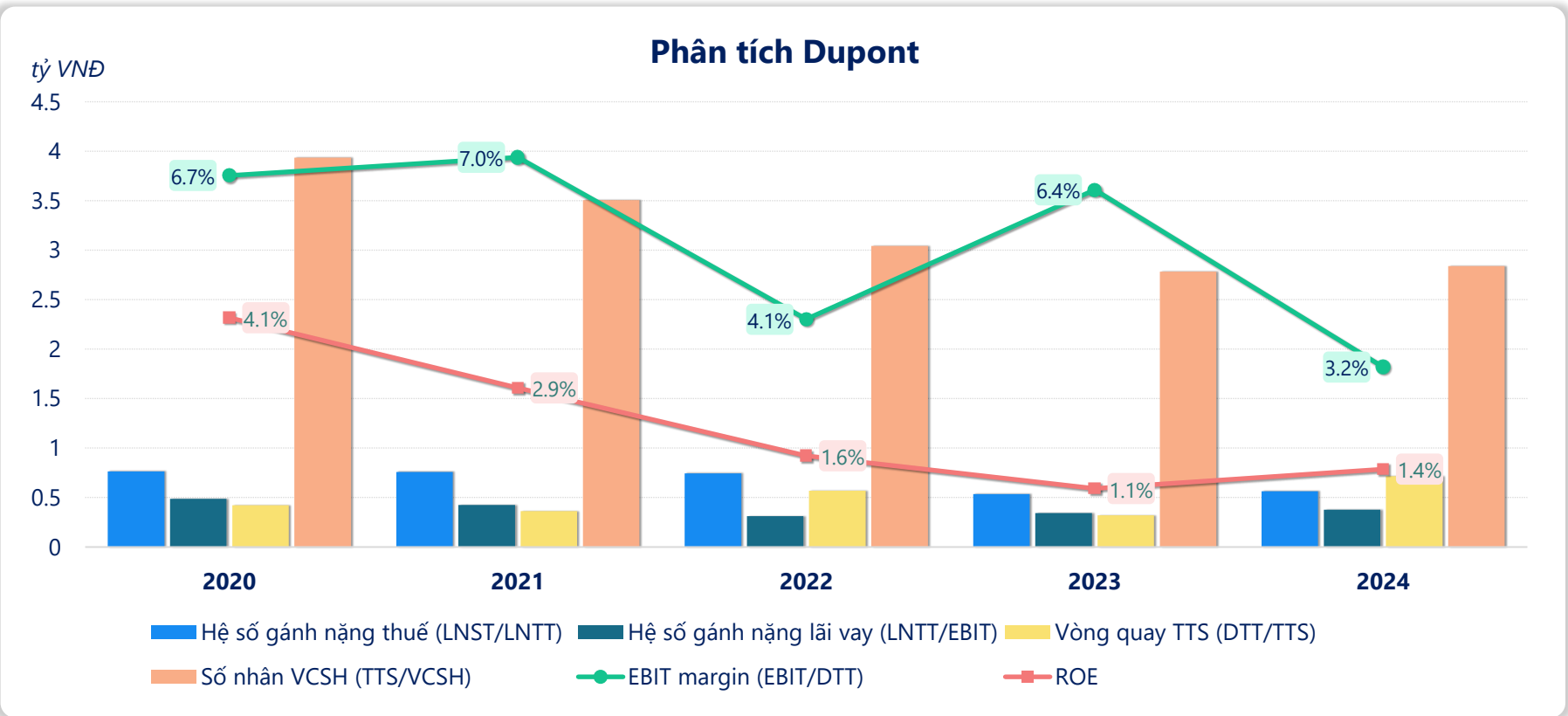
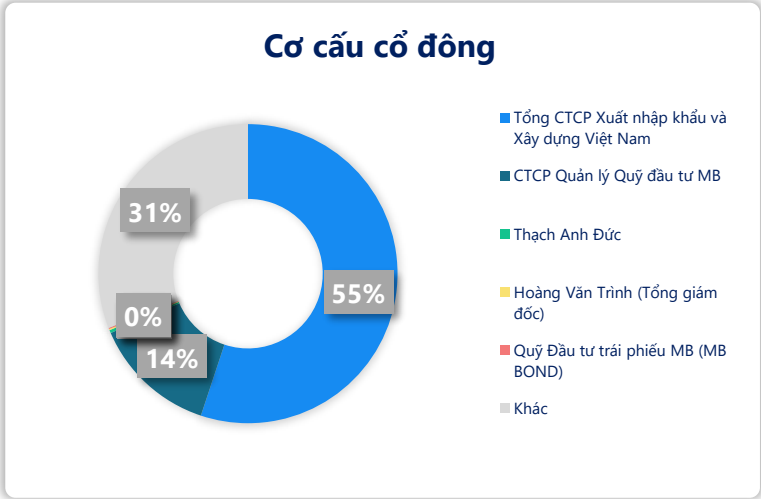


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

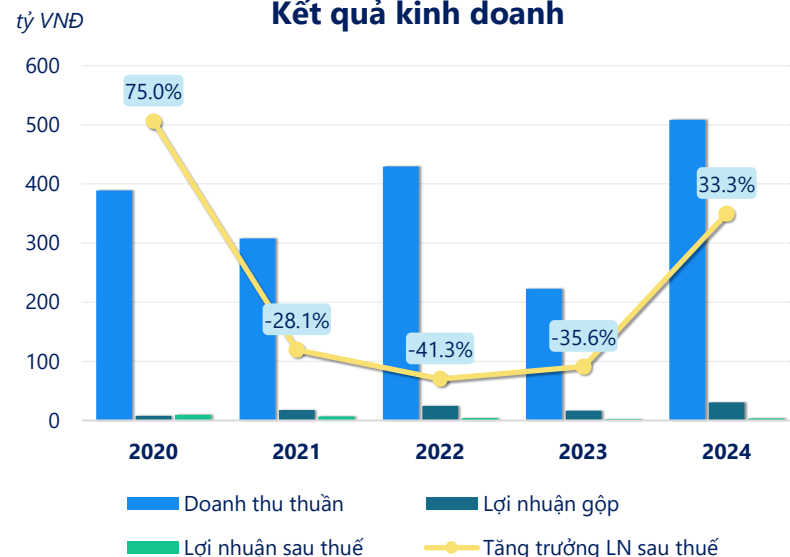
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,500 - 11,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		102
Số lượng CPLH (CP)		12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,200
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.07
EPS		291
P/E		29.2

	YTD	1T	3T	6T
VC1		7.6%	-10.5%	-3.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)

Kết quả kinh doanh

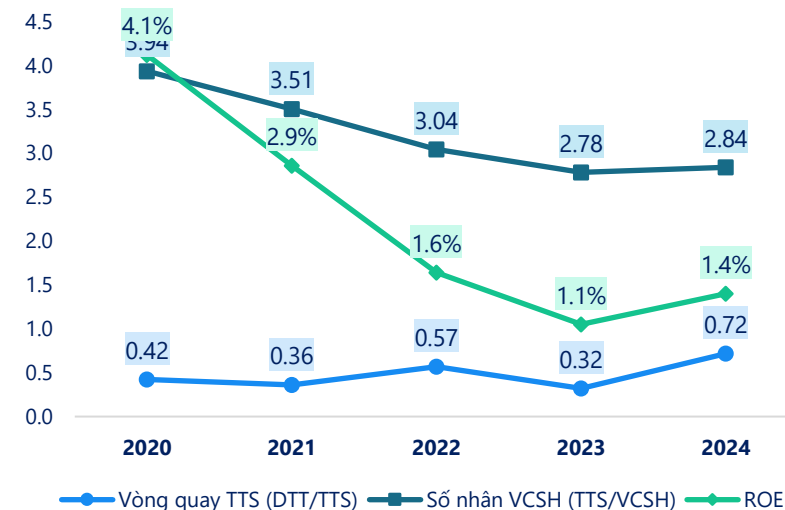


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.23%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.56**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.38**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

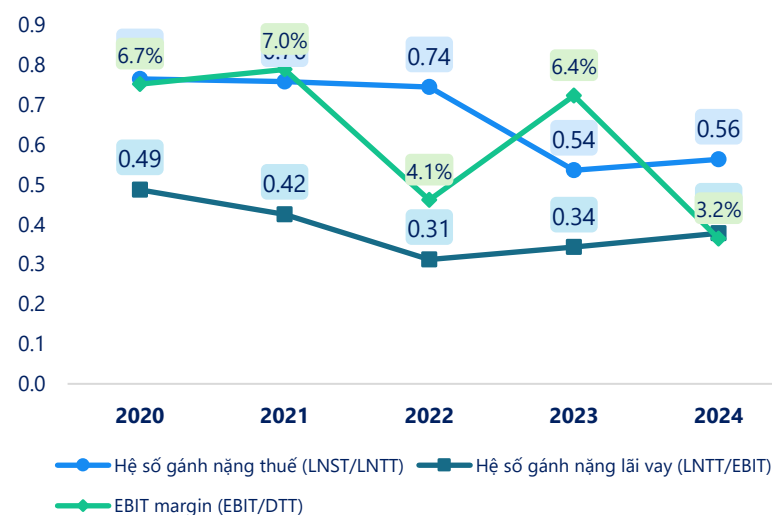
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VC1** ghi nhận doanh thu thuần **508.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 128%** và **tăng 33.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

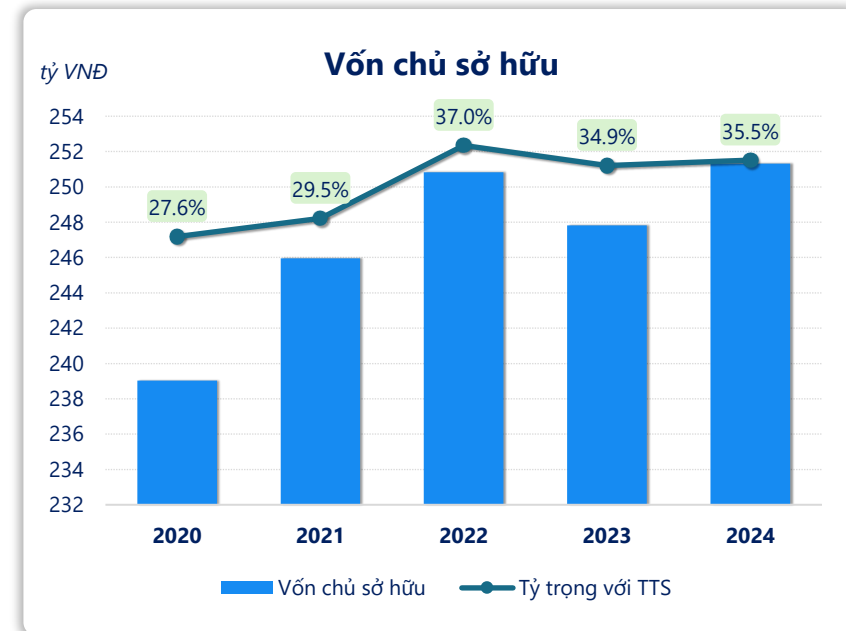
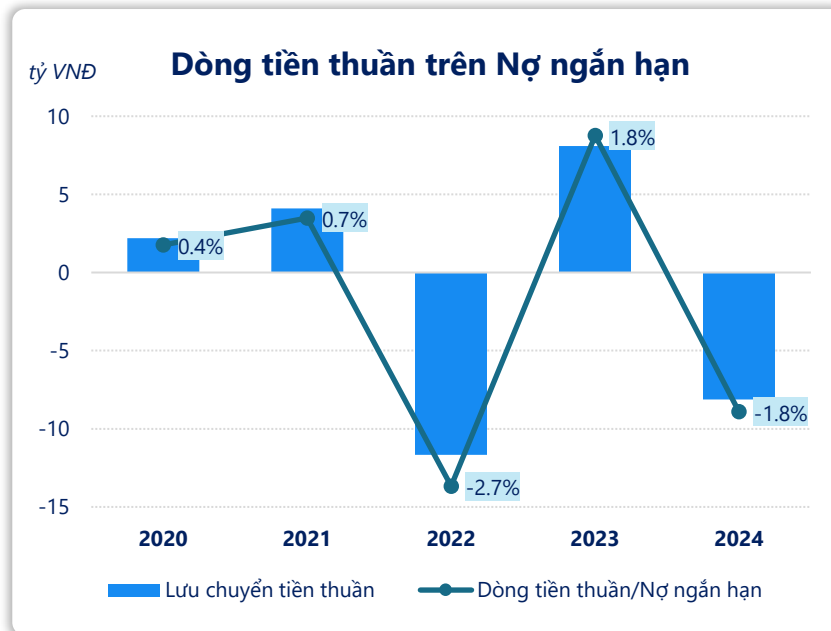
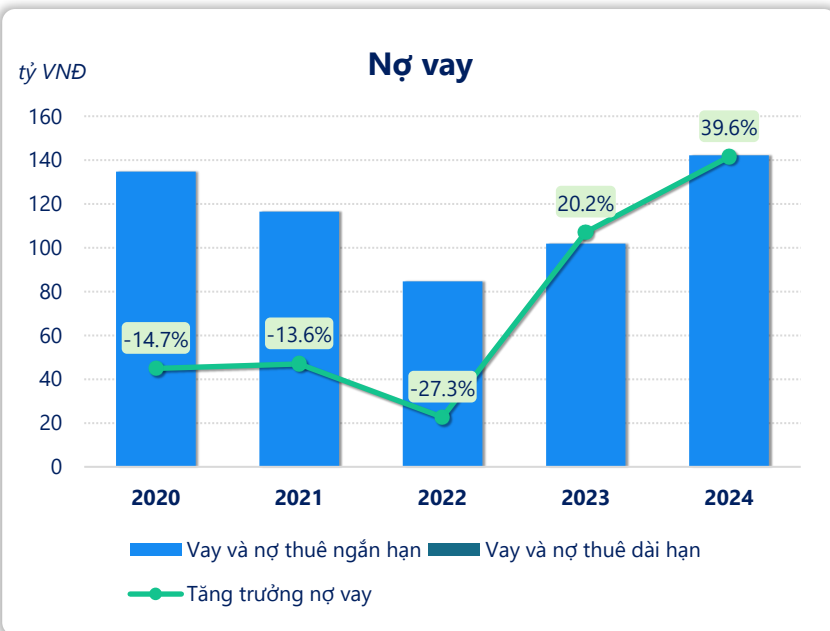
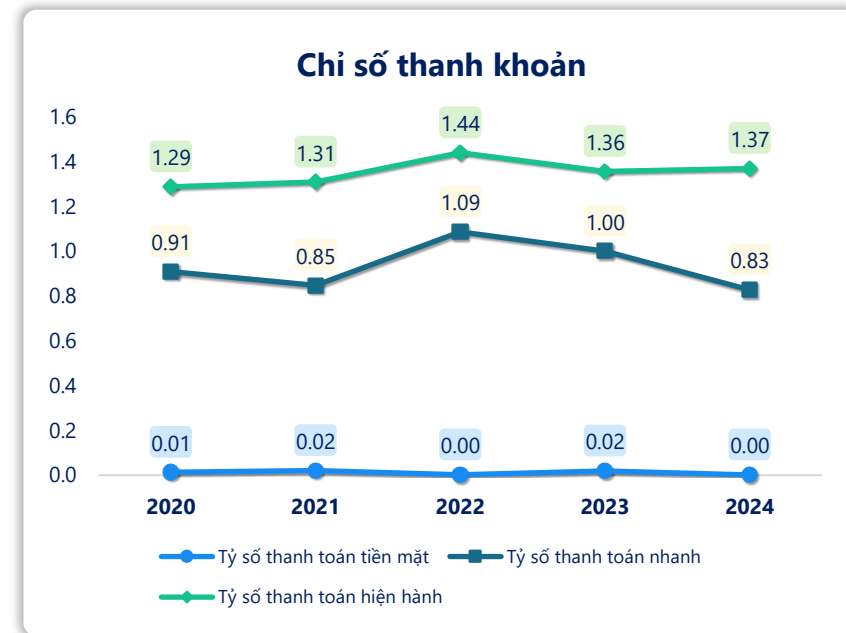
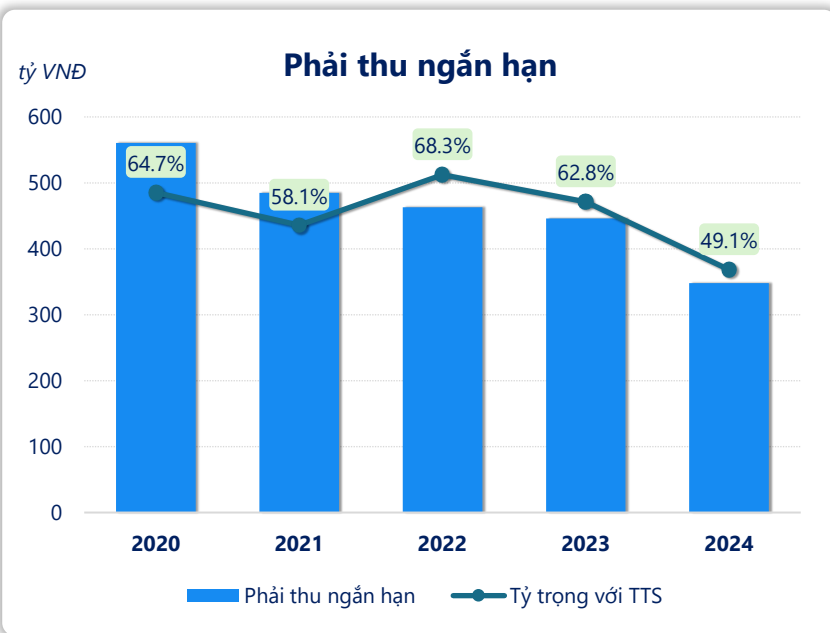


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.72**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	708	710	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	626	626	0.0%
Tiền và tương đương tiền	0.43	8.55	-95.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.9	7.25	313%
Phải thu ngắn hạn	348	446	-22.0%
Hàng tồn kho	248	164	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	82.4	83.7	-1.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.4	11.2	1.7%
Bất động sản đầu tư	68.4	70.4	-2.8%
Tài sản dở dang	0	1.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.55	0.40	544%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	462	-1.0%
Nợ ngắn hạn	457	461	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	102	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	128	37.9%
Nợ dài hạn	0.16	0.24	-32.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	248	1.4%
Vốn chủ sở hữu	251	248	1.4%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	389	308	429	223	508
Giá vốn hàng bán	381	290	405	206	478
Lợi nhuận gộp	7.88	17.8	24.7	16.7	30.8
Doanh thu HĐTC	1.83	6.51	0.15	0.29	0.79
Chi phí TC	13.3	12.4	12.1	9.40	10.5
Chi phí lãi vay	13.3	12.4	12.1	9.40	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.12	0.06	0.08
Chi phí QLDN	49.9	2.79	12.1	1.28	12.2
LN thuần từ HĐKD	-53.5	9.12	0.48	6.28	8.78
Lợi nhuận khác	66.1	0.03	4.99	-1.38	-2.57
LN trước thuế	12.6	9.16	5.47	4.90	6.21
Lợi nhuận sau thuế	9.65	6.93	4.07	2.62	3.49
LNST của CĐ cty mẹ	9.65	6.93	4.07	2.62	3.49

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.1	22.4	18.7	-3.69	-25.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	71.6	-0.01	1.32	-5.37	-22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.3	-18.3	-31.7	17.1	40.3
Tiền đầu kỳ	5.83	8.03	12.1	0.47	8.55
Lưu chuyển tiền thuần	2.20	4.10	-11.7	8.09	-8.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	8.03	12.1	0.47	8.55	0.43